TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-PT
Ngày 16 - 02 - 2023
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Bà Lương Hải Yến

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc *Tranh chấp về thừa kế tài sản*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Văn T,** sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1950.

Địa chỉ: thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ **Bà Nguyễn Thị M**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

+ **Ông Nguyễn Trung T2**, sinh năm 1946.

Địa chỉ: thôn T4, xã Đ2, huyện T5, tỉnh Thái Bình.

+ **Anh Nguyễn Trung T3**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: thôn T4, xã Đ2, huyện T5, tỉnh Thái Bình.

+ **Chị Nguyễn Thị H1,** sinh năm 1971.

Địa chỉ: L, phường V, quận T6, thành phố Đà Nẵng.

+ **Anh Nguyễn Trung L1**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

+ **Chị Nguyễn Thị Thu H2**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: P, phường H3, quận L2, thành phố Đà Nẵng.

+ **Bà Đặng Thị M1**, sinh năm 1950.

+ **Anh Nguyễn Văn D**, sinh năm 1985; chị **Lương Thị L3**, sinh năm 1988.

+ **Chị Nguyễn Thị M2**, sinh năm 1981.

Bà M1, anh D, chị L3, chị M2 đều có địa chỉ: thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn T; Bị đơn - ông Nguyễn Văn T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị M.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

(Ông T, ông T1, bà M, bà M1 có mặt tại phiên tòa. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn trình bày:**

Bố mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Văn T7 (sinh năm 1918, chết năm 1990) và cụ Vũ Thị G1 (sinh năm 1925, chết năm 1999) có 04 người con là: bà Nguyễn Thị L4 (sinh năm 1949, chết năm 2019), ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M. Hai cụ không có con nuôi và không ai có con riêng.

Bà L4 có chồng là ông Nguyễn Trung T2 và có 04 người con là: anh Nguyễn Trung T3, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Trung L1, chị Nguyễn Thị Thu H2. Ngoài ra bà L4 không có con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ T7, cụ G1 trước khi chết có để lại diện tích 302m^2 đất ở tại thửa đất số 116 bản đồ 299 và ngôi nhà cấp 4 đã cũ xây trên đất ở; đất ao tại 02 thửa: thửa 118 diện tích 75m^2, thửa 117 diện tích 144m^2, ngoài ra cụ G1 còn có quyền sử dụng 504m^2 đất nông nghiệp, tất cả các tài sản trên của T7, cụ G1 đều ở thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình. Trên thửa đất ở của 2 cụ, vào năm 2018 anh Nguyễn Văn D (con trai ông T1) đã xây dựng một ngôi nhà 02 tầng kiên cố. Toàn bộ di sản của cụ T7, cụ G1 do vợ chồng ông T1, bà M1 quản lý sử dụng.

Ông T khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế của cụ T7, cụ G1 theo quy định của pháp luật để ông được hưởng phần diện tích đất hương hỏa của bố mẹ để lại.

*** Bị đơn – ông Nguyễn Văn T1 trình bày:**

Về họ tên, năm sinh, năm chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7, cụ G1 và bà L4 như nguyên đơn đã trình bày.

Tài sản của cụ T7, cụ G1 bao gồm:

- Đất ở: Diện tích 302m^2 đất tại thửa 116 tờ bản đồ số 01 bản đồ 299 năm 1983 mang tên cụ Nguyễn Văn T7. Năm 2006 thực hiện đo đạc địa chính, thửa đất ký hiệu số 117 tờ bản đồ số 01, diện tích 376,6m^2, ghi tên chủ sử dụng Nguyễn Văn T1. Khi bố mẹ còn sống, ông chung sống với hai cụ và xây dựng kiến thiết trên mảnh đất, hàng năm thực hiện nghĩa vụ tài chính, từ năm 1985 đến nay sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Năm 2017, gia đình ông đã đôn lấp 144,5m^2 đất ao để làm sân, vì vậy theo đo đạc của Tòa án thì diện tích đất là 612,7m^2, trong đó đất ở theo bản đồ 299 là 302m^2, đất ao là 310,7m^2.

- Đất nông nghiệp: Cụ T7 (chết năm 1989) không được giao đất theo Quyết định 652 ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Thái Bình. Cụ G1 được giao 504m^2 đất nông nghiệp gồm hai thửa ở xứ đồng Buộm do gia đình ông đang quản lý, sử dụng. Cụ G1, cụ T7 đều không được giao đất bổ sung theo Quyết định 948 ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh Thái Bình.

- Đối với diện tích 219m^2 đất ao, trong đó gồm 144m^2 quy đổi theo Quyết định 652 cho hộ gia đình ông và 75m^2 ông mua của ông H4 ở thôn Q, xã Đ năm 1995, lúc mua không có giấy tờ mua bán, ông cũng không nhớ là mua bao nhiêu tiền. Tổng diện tích đất ao hiện nay là 246m^2 hiện ông đang quản lý, sử dụng.

- Gia đình ông có 05 khẩu nông nghiệp gồm cụ G1, vợ chồng ông và bà Đặng Thị M1 cùng 02 con là anh Nguyễn Văn D và chị Đặng Thị M2. Lúc cụ G1 còn sống thì hộ khẩu của mẹ ông nằm trong hộ khẩu gia đình ông do ông đứng tên

là chủ hộ. Phần diện tích đất nông nghiệp của mẹ ông nằm cùng khẩu với gia đình ông nên trong đó có cả phần của mẹ ông, vợ và các con ông như trên.

- Cụ T7, cụ G1 có một ngôi nhà cấp 4 khoảng 25-30m^2, ông đã sửa lại vào năm 1986 để đựng đồ vật tư nông nghiệp.

- Trên đất ở, con trai ông là anh Nguyễn Văn D và vợ là chị Lương Thị L3 có xây 01 ngôi nhà 02 tầng trên diện tích đất khoảng hơn 100m^2, đây là tài sản của vợ chồng anh D chị L3. Trên đất ông có trồng một số loại cây bưởi, nhãn, hòe, na, hồng xiêm, chuối. Dưới ao gia đình ông không thả bất cứ loại thủy sản gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ T7 vì cụ T7 chết năm 1989 đến nay đã trên 30 năm và xác định tài sản của cụ T7 thuộc quyền quản lý của ông; đề nghị Tòa án chia di sản của mẹ ông là cụ G1 để lại gồm đất ở và đất nông nghiệp. Ông không đồng ý yêu cầu của ông T chia diện tích 02 thửa đất ao vì diện tích đất ao quy đổi toàn bộ đất nông nghiệp của hộ gia đình ông nên không phải là di sản của cụ T7, cụ G1.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị M trình bày:** Bà thống nhất với ông T về họ và tên, năm sinh, năm mất của cụ T7, cụ G1, về 04 người con chung của hai cụ. Bà xác nhận cụ T7, cụ G1 để lại khối tài sản như ông T trình bày. Bà đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản của bố mẹ theo quy định của pháp luật nếu anh em trong gia đình không giải quyết bằng tình cảm được.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Trung T2 trình bày:** Ông là chồng bà Nguyễn Thị L4. Ông nhất trí với lời trình bày của ông T về họ và tên, năm sinh, năm mất của cụ T7 và cụ G1, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7, cụ G1 và bà L4. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông đề nghị anh em trong gia đình giải quyết bằng tình cảm để đảm bảo tình đoàn kết gia đình. Ông và các con ông không có nhu cầu nhận tài sản của cụ T7, cụ G1 để lại.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình** đã áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 150, 156, 165, 184, 271, 273, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 259 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế; Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 164, 166, 609, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T đối với diện tích 302m^2 đất ở tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 01/DC bản đồ

299/TTg mang tên cụ Nguyễn Văn T7 và diện tích 493,5m^2 đất nông nghiệp của cụ Vũ Thị G1 tại thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T chia di sản thừa kế đối với diện tích đất ao tại thửa số 117 và thửa số 118, tờ bản đồ số 01/DC bản đồ 299/TTg tại thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

1.3. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T7.

2.1. Giao ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý sử dụng diện tích 153,6m^2 đất ở (gồm 153,6m^2 đất ở là di sản của cụ Nguyễn Văn T7 và diện tích 2,6m^2 đất ở là phần di sản của cụ Vũ Thị G1) tại thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình có vị trí, ranh giới mốc giới cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm M1 đến điểm M2 có chiều dài 12,54m giáp phần đất ao đã đôn lấp hiện làm sân lát gạch men (được xác định là đất trồng cây lâu năm) của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 1, 2 đến điểm M1 có chiều dài 12,73m giáp đất hộ gia đình ông Vũ Văn H5 đang quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 1, 16 đến điểm M5 dài 11,46m giáp phần đất hộ gia đình ông Nguyễn Năng D1 và hộ gia đình ông Vũ Năng Q1 đang quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm M2 đến điểm M5 dài 12,77m giáp phần đất giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 148,4m^2 đất ở là di sản của cụ Vũ Thị G1 để lại tại thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình có vị trí, ranh giới, mốc giới cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông (1) được xác định từ điểm M2 đến điểm M4 có chiều dài 2,0m giáp phần diện tích đất ao đôn lấp sẽ được giao cho ông T làm ngõ đi.

- Ranh giới phía Đông (2) được xác định từ điểm 11 đến điểm 12 có chiều dài 12,48m giáp phần đất hộ gia đình bà Vũ Thị C đang quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm M2 đến điểm M5 có chiều dài 12,77m giáp đất giao cho ông Nguyễn Văn T1 đang quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 13, 14, 15 đến điểm M5 dài 15,1m giáp phần đất hộ gia đình ông Vũ Năng Q1 và hộ gia đình bà Vũ Thị M3 đang quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Nam (1) được xác định từ điểm 12 đến điểm 13 dài 9,60m giáp phần đất hộ gia đình bà Vũ Thị M3 đang quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Nam (2) được xác định từ điểm 11 đến điểm M4 dài 3,50m giáp phần đất hộ gia đình bà Vũ Thị C đang quản lý, sử dụng.

2.3. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất ngõ đi có tổng diện tích là 42,9m^2 tại thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình được xác định vị trí ranh giới cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm M3 đến điểm 9 có chiều dài 2,0m giáp đường giao thông thôn Q, xã Đ.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm M2 đến điểm M3 có chiều dài 21,46m giáp đất hộ gia đình ông T1 đang quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm M2 đến điểm M4 dài 2,0m giáp phần diện tích đất ở ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 9, 10 đến điểm M4 dài 21,6m giáp đất hộ gia đình bà Vũ Thị C và hộ gia đình ông Vũ Tiến T8 đang quản lý, sử dụng.

(Có bản vẽ, đo đạc, sơ đồ, vị trí tọa độ các điểm kèm theo bản án)

2.4. Giao cho ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 493,5m^2 đất nông nghiệp của cụ Vũ Thị G1 tại xứ đồng Buộm thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

2.5. Giao ông Nguyễn Văn T1 được sở hữu, sử dụng diện tích 13,5m^2 nhà cấp 4 của cụ T7, cụ G1 để lại có trị giá 6.624.885 đồng. Giao ông Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng diện tích 14,0m^2 nhà cấp 4 của cụ T7, cụ G1 để lại có trị giá 6.870.251 đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán giá trị tài sản cho các hàng thừa kế và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

3.1. Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm phải thanh toán giá trị tài sản cho các hàng thừa kế và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

- Thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn T1 và công sức quản lý, tôn tạo là 29.780.733 đồng.

- Thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị M số tiền 16.695.000 đồng.

- Thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho ông Nguyễn Trung T2, anh Nguyễn Trung T3, anh Nguyễn Trung L1 và chị Nguyễn Thị Thu H2 mỗi người là 4.173.750 đồng.

- Thanh toán cho bà Đặng Thị M1 số tiền 9.778.483 đồng.

- Thanh toán cho anh Nguyễn Văn D số tiền 4.416.925 đồng, thanh toán cho chị Lương Thị L3 số tiền 3.934.300 đồng.

- Thanh toán cho chị Nguyễn Thị M2 số tiền 482.625 đồng.

3.2. Ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho các hàng thừa kế gồm:

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền 5.181.750 đồng.

- Thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho ông Nguyễn Trung T2, anh Nguyễn Trung T3, anh Nguyễn Trung L1 và chị Nguyễn Thị Thu H2 mỗi người 1.295.000 đồng.

3.3. Tổng giá trị tài sản các hàng thừa kế và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng:

- Ông Nguyễn Văn T1 được hưởng 41.587.368 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T được hưởng 28.857.251 đồng.

- Bà Nguyễn Thị M được hưởng 24.987.000 đồng.

- Ông Nguyễn Trung T2, anh Nguyễn Trung T3, anh Nguyễn Trung L1 và chị Nguyễn Thị Thu H2 mỗi người 5.496.750 đồng.

- Bà Đặng Thị M1 được hưởng 9.778.483 đồng.

- Anh Nguyễn Văn D được hưởng 4.416.925 đồng và chị Lương Thị L3 được hưởng 3.934.300 đồng.

- Chị Nguyễn Thị M2 được hưởng 482.625 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

*** Về kháng cáo, kháng nghị:**

- Ngày 27/9/2022, Nguyên đơn - ông T nộp Đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết các vấn đề sau:

+ Đất bờ ao mở ngõ đi cho ông có đất của mẹ ông nên ông không phải trả tiền đất bờ ao cho ông T1, cũng không chấp nhận đổi đất cho ông T1 như ý kiến ông T1 nêu, ông chỉ thanh toán hoa màu của gia đình ông T1 trên đó.

+ Về diện tích đất ở 148m^2 bản án sơ thẩm quyết định cho ông được sử dụng: ông T1 không có công tôn tạo mà còn đổ nhiều rác thải xây dựng và làm ô nhiễm bề mặt, vì vậy ông không phải thanh toán đất san lấp và tôn tạo cho ông T1.

+ Đề nghị mở ngõ đi có chiều ngang là 3m.

+ Bản án sơ thẩm chưa tính phần thừa kế đối với đất nông nghiệp mà ông được hưởng là 5.181.750 đồng.

Ngày 04/01/2023, ông T thay đổi một phần nội dung kháng cáo: Ông đề nghị chia toàn bộ cho ông nhà cấp 4 của bố mẹ ông để lại để ông làm nơi thờ cúng.

- Ngày 26/9/2022, Bị đơn - ông Nguyễn Văn T1 nộp đơn kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các vấn đề sau:

+ Ông T2 - chồng bà L4 (đã chết năm 2019) không đủ điều kiện được hưởng di sản thừa kế của cụ T7, cụ G1 để lại mà chỉ các con của bà L4 được hưởng di sản của cụ T7, cụ G1 để lại.

+ Bà L4, bà M đã đi lấy chồng thì khi phân chia di sản chỉ có thể được nhận quy đổi bằng tiền chứ không thể phân chia theo diện tích đất. Việc từ chối nhận tài sản hay cho tặng ai phải cụ thể.

+ Mở ngõ đi cho ông T rộng 1m. Diện tích đất mở ngõ ông sẽ đổi đất với ông T chứ không nhận giá trị bằng tiền như bản án đã tuyên. Nếu thanh toán bằng tiền phải thanh toán theo giá thị trường. Ông T1 đề nghị việc đổi đất như sau: 1m^2 đất ao bằng 2m^2 đất ở. Còn nếu thanh toán theo giá thị trường, theo ông giá đất theo thị trường ở xã Đ với vị trí đất ngõ cắt cho ông T trị giá 20.000.000 đồng/m^2.

+ Ông yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật chứ không nhận bằng giá trị: Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông được sử dụng 153,6m^2 đất ở gồm có đất di sản của bố ông là cụ Nguyễn Văn T7 đã hết thời hiệu khởi kiện và 2,6m^2 là di sản của mẹ ông là cụ Vũ Thị G1, tuy nhiên mỗi một kỷ phần thừa kế di sản của mẹ ông là 37,1m^2 đất ở ông yêu cầu giao cho ông đủ diện tích đất ở theo kỷ phần mà ông được hưởng, chứ ông không nhận thừa kế bằng giá trị do ông T thanh toán.

Ngày 04/01/2023, ông T1 thay đổi một phần nội dung kháng cáo: Ông không bán đất cho ông T làm ngõ mà ông chỉ đồng ý đổi đất: 1m^2 đất ao để mở ngõ bằng 2m^2 đất ở.

Ông T1 đề nghị Tòa án xem xét bản án sơ thẩm cũng như Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung ngôi nhà cấp 4 mà bố mẹ ông để lại trên đất thừa kế vợ chồng ông đã ở, vợ chồng ông đã sửa chữa 02 lần, 01 lần năm 1975, 01

lần năm 1978 nên mới được như hiện nay, cụ thể ông đã bỏ mái rạ, xây cơi lên và lợp ngói mũi, đề nghị Tòa án xem xét công sức tôn tạo tài sản của vợ chồng ông. Phần móng, tường nhà cũ của bố mẹ ông vẫn còn.

Ông yêu cầu nếu chia thừa kế bằng hiện vật thì phải chia bằng hiện vật theo thứ tự lần lượt cho anh chị em ông từ lớn đến bé, phần đất ông T đổi cho ông phải giáp với đất của ông.

- Ngày 27/9/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị M nộp đơn kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các vấn đề sau:

+ Mở ngõ đi cho ông T có chiều ngang 3m, vì đất ao đó có phần của mẹ bà.

+ Phần đền bù của ông T cho ông T1 là quá cao.

+ Bản án sơ thẩm chưa tính phần thừa kế đối với đất nông nghiệp mà ông T được hưởng.

- Ngày 26/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chia lại đối với phần di sản thừa kế là ngôi nhà diện tích 27,5m^2 vì bản án sơ thẩm giải quyết chia di sản thừa kế đã không xác định đầy đủ kỷ phần thừa kế của từng đồng thừa kế được hưởng, giao tài sản thừa kế cho một người được hưởng nhưng không buộc họ phải thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế khác được hưởng; việc phân chia di sản chưa đảm bảo tính công bằng, khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ông T và bà M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày không nhất trí với kháng cáo của ông T1 và đề nghị giải quyết kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo quy định của pháp luật. Về ngôi nhà cấp 4 mà cụ T7, cụ G1 để lại, ông T, bà M đều trình bày còn nguyên như khi hai cụ xây dựng đến nay, vợ chồng ông T1 không sửa chữa, tôn tạo gì vào ngôi nhà của hai cụ.

- Ông T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

- Bà M1 nhất trí kháng cáo và trình bày của ông T1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án do xác định di sản của cụ T7 hết thời hiệu là không đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và bà M - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo của ông T1, ông T, bà M là hợp lệ, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình ban hành trong thời hạn luật định là hợp lệ.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Trung L1, chị Nguyễn Thị Thu H2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Ông Nguyễn Trung T2, anh Nguyễn Trung T3, chị Nguyễn Thị H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn D, chị Lương Thị L3, chị Nguyễn Thị M2 có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T1 tham gia tố tụng. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo trình tự vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên, có mặt các đương sự khác tại phiên tòa.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố đẻ là cụ Nguyễn Văn T7 và mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị G1. Cần xác định các nội dung sau:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7, cụ G1:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T7 ngày 17/9/1990, thời điểm mở thừa kế của cụ G1 ngày 02/10/1999 và xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm 04 người con đẻ là bà Nguyễn Thị L4, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M - là phù hợp với xác nhận chứng tử của hai cụ, phù hợp với trình bày của các đương sự và xác nhận của chính quyền địa phương nơi cụ T7, cụ G1 đã cư trú về hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Những người thừa kế của hai cụ không có ai thuộc trường hợp không được hưởng thừa kế theo quy định tại Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi chết cụ T7, cụ G1 đều không để lại di chúc.

Bà L4 chết ngày 14/11/1999. Bà L4 có chồng là ông Nguyễn Trung T2. Bà L4, ông T2 có 04 người con chung là chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Trung T3, anh Nguyễn Trung L1, chị Nguyễn Thị Thu H2. Bà L4 chết sau cụ T7, cụ G1 và không để lại di chúc, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T2, chị H1, anh T3, anh L1, chị H2 được hưởng thừa kế của bà L4 đối với phần di sản bà L4 được hưởng thừa kế từ cụ T7, cụ G1 là đúng quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về di sản của cụ T7, cụ G1 để lại:

Theo bản đồ và sổ mục kê bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg thì thửa đất số 116, tờ bản đồ số 01/DC thuộc thôn Q, xã Đ, huyện Đ1, diện tích là 302m^2 mang tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn T7, trên đất hai cụ có để lại tài sản là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 27,5m^2, như vậy quyền sử dụng đất ở và ngôi nhà cấp 4 đó là tài sản chung của cụ T7, cụ G1. Cụ G1 còn có quyền sử dụng 493,5m^2 đất nông nghiệp tại xứ đồng Buộm. Khi còn sống hai cụ chưa định đoạt đối với những tài sản này. Tại cấp phúc thẩm, ông T1, bà M1 trình bày ông bà có tu sửa ngôi nhà của cụ T7, cụ G1 hai lần vào năm 1975 và 1978, còn bà M trình bày bà có cho tiền cho hai cụ xây dựng nhà. Tuy nhiên các đương sự đó không ai cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày đó. Mặt khác cũng đánh giá rằng: Khi hai cụ còn sống, nếu các con có tiền của, công sức cho bố mẹ để xây dựng hoặc tu sửa nhà để ở cũng là tình cảm, trách nhiệm của các con đối với bố mẹ, phù hợp đạo lý và ứng xử trong gia đình, trong xã hội Việt Nam. Đến thời điểm các cụ chết, đã để lại ngôi nhà cấp 4 đó cho các thừa kế, như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ T7, cụ G1 là quyền sử dụng 302m^2 đất ở, ngôi nhà cấp 4 diện tích 27,5m^2; di sản của cụ G1 còn có 493,5m^2 đất nông nghiệp là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Về việc áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện và xác định di sản hết thời hiệu khởi kiện:

Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án giải quyết tranh chấp, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T7 là hết thời hiệu khởi kiện và đã đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn, đồng thời áp dụng Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, giao quyền sử dụng, sở hữu đối với di sản hết thời hiệu của cụ T7 cho ông T1 là người thừa kế đang trực tiếp quản lý di sản. Quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm là không phù hợp quy định pháp luật. Cụ thể:

Khoản 1, khoản 2 Điều 3 Luật Nhà ở năm 2014:

"1. Nhà ở là công trình xây dựng với mục đích để ở và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

2. Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập".

Xét thấy, trên thửa đất ở của cụ T7, cụ G1, hai cụ đã xây dựng một ngôi nhà cấp 4 để ở, hiện nay ngôi nhà vẫn tồn tại trên đất và đã được Tòa án cấp sơ thẩm định, định giá, xác định giá trị còn lại là 13.495.136 đồng. Vì vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Nhà ở năm 2014 nêu trên thì di sản mà cụ T7 cụ G1 để gồm có quyền sử dụng đất ở và nhà ở riêng lẻ. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xác định là yêu cầu chia thừa kế đối với di sản là nhà ở.

Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về "Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

..."

Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó".

Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTHVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 20/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 quy định:

“Điều 1. Nguyên tắc giải quyết các giao dịch dân sự về nhà ở thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991 (ngày Pháp lệnh nhà ở năm 1991 có hiệu lực) được giải quyết theo quy định của Nghị quyết này;

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Nghị quyết này được áp dụng đối với các giao dịch dân sự về nhà ở đang thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cơ quan, tổ chức, bao gồm:

a) ...

...

e) Thừa kế nhà ở;”

Điều 17. Áp dụng các quy định của Nghị quyết để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991

1. ...

2. Thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991”.

Nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự:

“1. Việc áp dụng các quy định của pháp luật về thời hiệu đối với các giao dịch dân sự:

...

1.5. Đối với giao dịch dân sự về nhà ở thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 và theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 01/1999/TTLT ngày 25/01/1999 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Nghị quyết về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội" thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện”

Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ, thì thời hiệu khởi kiện đối với bất động sản được tính 30 năm kể từ ngày 10/9/1990 và “Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là

nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia".

Cụ T7 chết ngày 19/7/1990, cụ G1 chết ngày 02/10/1999. Ngày 28/12/2021 nguyên đơn gửi đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ T7, cụ G1 đến Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng. Do vậy, cần xác định nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ T7, cụ G1 để lại là còn trong thời hiệu khởi kiện theo các quy định pháp luật đã viện dẫn nêu trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định trong khối di sản chung của cụ T7, cụ G1 để lại có quyền sử dụng 151m^2 đất ở - là di sản của cụ T7 đã hết thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm giao quyền sử dụng 151m^2 đất ở đó cho ông T1 mà chưa chia thừa kế đối với di sản này, Tòa án cấp phúc thẩm không thể chia thừa kế luôn đối với phần di sản đó được vì vi phạm nguyên tắc xét xử 2 cấp, không đảm bảo chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên: Cần căn cứ khoản 3 Điều 308, điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Vì hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không giải quyết yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn, kháng cáo của bà M - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DSST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về án phí: Áp dụng Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông T, ông T1, bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/02/2023.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND huyện Đông Hưng;
- Chi cục THADS huyện Đông Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình